

NHỮNG YẾU TỐ QUYẾT ĐỊNH SỰ THAM GIA NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA SINH VIÊN: NGHIÊN CỨU TẠI ĐẠI HỌC LẠC HỒNG

Nguyễn Văn Hải*, Nguyễn Hoàng San My, Trần Duy Thanh, Trần Nguyễn Quỳnh Anh, Triệu Mẫn, Nguyễn Ngọc Thu Hồng, Lê Phan Ngọc Oanh, Nguyễn Anh Tuấn, Phạm Quang Huy, Bùi Đức Thái, Lê Thông, Nguyễn Văn Hòa

Trường Đại học Lạc Hồng, số 10 Huỳnh Văn Nghệ, phường Trần Biên, Đồng Nai, Việt Nam

*Tác giả liên hệ: nvhai@lhu.edu.vn

THÔNG TIN BÀI BÁO

Ngày nhận: 10/04/2025
Ngày hoàn thiện: 22/04/2025
Ngày chấp nhận: 23/04/2025
Ngày đăng: 15/09/2025

TỪ KHÓA

Yếu tố ảnh hưởng;
Sự tham gia nghiên cứu khoa học;
Sinh viên;
Đại học Lạc Hồng.

TÓM TẮT

Nghiên cứu này tập trung phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia nghiên cứu khoa học (NCKH) của sinh viên tại Trường Đại học Lạc Hồng. Với tầm quan trọng của hoạt động NCKH trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển tư duy phản biện và năng lực sáng tạo cho sinh viên, nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) nhằm kiểm định và xây dựng hệ thống thang đo các yếu tố tác động. Sau đó, phương pháp phân tích hồi quy được áp dụng để đánh giá mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến sự tham gia NCKH của sinh viên. Kết quả nghiên cứu cho thấy có sáu yếu tố ảnh hưởng tích cực, được sắp xếp theo mức độ tác động giảm dần như sau: (1) Sự hỗ trợ của giảng viên – yếu tố then chốt giúp sinh viên định hướng, tiếp cận và triển khai đề tài NCKH; (2) Sự quan tâm và khuyến khích từ phía nhà trường; (3) Năng lực cá nhân của sinh viên; (4) Chính sách khen thưởng phù hợp; (5) Niềm đam mê NCKH và (6) Quỹ thời gian rảnh rỗi. Các kết quả này góp phần gợi mở các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động NCKH trong sinh viên đại học.

FACTORS DRIVING STUDENT PARTICIPATION IN SCIENTIFIC RESEARCH: A STUDY AT LAC HONG UNIVERSITY

Nguyen Van Hai*, Nguyen Hoang San My, Tran Duy Thanh, Tran Nguyen Quynh Anh, Trieu Man, Nguyen Ngoc Thu Hong, Le Phan Ngoc Oanh, Nguyen Anh Tuan, Pham Quang Huy, Bui Duc Thai, Le Thong, Nguyen Van Hoa

Lac Hong University, No. 10 Huynh Van Nghe, Tran Bien, Dong Nai Province, Vietnam

* Corresponding Author: nvhai@lhu.edu.vn

ARTICLE INFO

Received: April 10, 2025
Revised: April 22, 2025
Accepted: April 23, 2025
Published: Sep 15, 2025

KEYWORDS

Factors influencing
Scientific research participation
Students
Lac Hong University.

ABSTRACT

This study focuses on analyzing the factors influencing students' participation in scientific research (SR) at Lac Hong University. Given the importance of SR activities in enhancing the quality of education, fostering critical thinking, and developing students' creativity, the research utilizes Exploratory Factor Analysis (EFA) to test and build a measurement scale for the influencing factors. Subsequently, regression analysis is applied to assess the impact of each factor on students' participation in SR. The research results reveal six positively influential factors, ranked by their level of impact as follows: (1) Support from lecturers – a key factor that helps students in defining, approaching, and implementing SR topics; (2) Attention and encouragement from the university; (3) Personal capabilities of students; (4) Appropriate reward policies; (5) Passion for SR; and (6) Availability of free time. These findings provide valuable insights for proposing solutions to enhance the effectiveness of SR activities among university students.

Doi: <https://doi.org/10.61591/jslhu.24.706>

Available online at: <https://js.lhu.edu.vn/index.php/lachong>

1. GIỚI THIỆU

Thực trạng tại các cơ sở giáo dục đại học hiện nay cho thấy, yếu tố then chốt nhất ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục chính là sự đam mê học hỏi, khả năng sáng tạo và tự nghiên cứu của sinh viên. Mục tiêu của giáo dục đại học là đào tạo những sinh viên có tri thức, biết vận dụng và làm chủ những thành tựu khoa học công nghệ hiện đại để đáp ứng nhu cầu phát triển xã hội (Binh, 2021). Trong những năm gần đây, các trường đại học ở Việt Nam đang phải đối mặt với yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện trong giáo dục và đào tạo để phù hợp với xu thế phát triển toàn cầu (Võ Vương Bách và Nguyễn Thanh Phi Vân, 2022). Chính điều này đang nâng tầm quan trọng của việc nghiên cứu khoa học. Việc thu hút sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học đã thực sự trở thành một mục tiêu giáo dục đối với các trường đại học (Sadler và Mc. Kinney, 2010).

Nghiên cứu khoa học đóng vai trò quan trọng trong quá trình học tập và phát triển tư duy của sinh viên, không chỉ giúp nâng cao kiến thức chuyên môn mà còn rèn luyện kỹ năng tư duy phản biện, phân tích và đánh giá một cách logic, khoa học và sáng tạo (Ünver và cộng sự, 2018; Salgueira và cộng sự, 2012; Healey và Jenkins, 2009). Thông qua quá trình nghiên cứu, sinh viên có cơ hội tiếp cận với các phương pháp nghiên cứu hiện đại, từ việc xây dựng giả thuyết, thiết kế nghiên cứu, thu thập và phân tích dữ liệu đến việc diễn giải kết quả và đưa ra hàm ý chính sách phù hợp (Hang và cộng sự, 2010; Prince và cộng sự, 2007). Ngoài ra, nghiên cứu khoa học giúp sinh viên phát triển các kỹ năng mềm quan trọng như làm việc nhóm, quản lý thời gian và trình bày kết quả một cách mạch lạc, thuyết phục (Brew và Boud, 1995). Những kỹ năng này không chỉ hữu ích trong môi trường học thuật mà còn là hành trang quan trọng để sinh viên ứng dụng vào thực tiễn nghề nghiệp sau này (Lopatto, 2007). Theo Hunter và cộng sự (2007), tham gia vào các dự án nghiên cứu giúp sinh viên nâng cao năng lực giải quyết vấn đề và xây dựng sự tự tin trong việc khám phá tri thức. Bên cạnh đó, nghiên cứu khoa học còn có tác động tích cực đến động lực học tập của sinh viên, giúp họ chủ động hơn trong việc tiếp thu và áp dụng kiến thức (Russell và cộng sự, 2007). Với những lợi ích này, việc khuyến khích sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học không chỉ là một phương pháp giảng dạy hiệu quả mà còn là một cách giúp họ chuẩn bị tốt hơn cho sự nghiệp tương lai, đặc biệt trong bối cảnh nền kinh tế tri thức ngày càng phát triển mạnh mẽ (Sadler và cộng sự, 2010).

Ở Việt Nam, nhiều trường đại học ưu tiên phát triển hoạt động nghiên cứu khoa học cho sinh viên thông qua các cuộc thi và hội thảo quốc gia dành cho sinh viên (Hà Đức Sơn và Nông Thị Như Mai (2018). Dù vậy, tỷ lệ sinh viên tham gia vào nghiên cứu khoa học tại các trường đại học vẫn còn khá thấp. Trên thực tế, một số sinh viên có trình độ nghiên cứu và thành tích nổi bật trong nghiên cứu khoa học, nhưng số lượng những sinh viên này còn ít (Huong, 2016). Nhiều sinh viên có khả năng tiến hành nghiên cứu khoa học nhưng lại thiếu kinh nghiệm, kiến thức chuyên sâu, thời gian, định hướng của giáo viên và nhà trường, v.v. hoặc không nhận thức được tầm quan trọng của nghiên cứu khoa học (Ünver và cộng sự, 2018) hoặc thiếu động lực để tiến hành nghiên cứu khoa học (Hà và cộng sự, 2022). Sự tham gia nghiên cứu khoa học tại

trường Đại học Lạc Hồng không phải là ngoại lệ đối với thực tế này, cần có chính sách khuyến khích sinh viên tham gia vào hoạt động có ý nghĩa này. Hà trường phải tạo ra môi trường học tập và nghiên cứu khoa học tích cực bằng cách: (i) xây dựng chương trình đào tạo nghiên cứu khoa học, khuyến khích sinh viên đăng ký dự án nghiên cứu và cung cấp cho họ các nguồn lực cần thiết; (ii) thiết kế các chương trình học bổng, giải thưởng nghiên cứu khoa học, và cung cấp các nguồn lực và hỗ trợ tài chính; (iii) xây dựng kế hoạch cụ thể để hỗ trợ sinh viên tìm kiếm giảng viên phù hợp; (iv) tổ chức các sự kiện và hội thảo nghiên cứu khoa học để giúp sinh viên hiểu rõ hơn ý nghĩa của hoạt động này và thúc đẩy sinh viên tham gia nghiên cứu (Thang, 2016).

Vì vậy, nghiên cứu khoa học của sinh viên là một hoạt động quan trọng. Cần xem xét và tìm hiểu tình trạng sinh viên thiếu hứng thú với nghiên cứu khoa học để có biện pháp thu hút và khuyến khích họ. Để làm được như vậy, cần phải xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên. Dựa trên các vấn đề nêu trên, đề tài “Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên: Đại học Lạc Hồng” mang tính thực tiễn cao. Những phát hiện của nghiên cứu này, chúng tôi mong muốn sẽ giúp nhà trường đưa ra các chính sách thúc đẩy phù hợp nhằm tăng cường sự tham gia vào nghiên cứu khoa học của sinh viên tại trường.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1 Khái niệm và vai trò về nghiên cứu khoa học

Nghiên cứu khoa học là một quá trình nghiên cứu, điều tra có hệ thống bằng cách sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học khác nhau để thu thập, phân tích dữ liệu nhằm kiểm định giả thuyết hoặc các khám phá các quy luật tự nhiên và xã hội (Ceyda Ö. Çaparlar và Ashi Dönmez, 2016). NCKH đòi hỏi sự tư duy sáng tạo, yêu cầu người tham gia nghiên cứu phải có một tinh thần thép, có đủ sự kiên nhẫn, kỹ năng vững vàng trong tư duy phản biện, tư duy logic, đàm phán và các kỹ năng mềm cần thiết (Armstrong và Sperry, 1994). Kết quả có một nghiên cứu thành công sẽ đóng góp vào sự tiến bộ của kinh tế - xã hội (Canh, 2018).

Nghiên cứu khoa học đóng vai trò vô cùng quan trọng phát triển của nhân loại. Việc sinh viên tham gia vào nghiên cứu khoa học sẽ giúp họ phát triển được tư duy phản biện, mở rộng con đường tri thức, ... nhằm nâng cao cho sinh viên năng lực nhân thức và sự tự tin trong việc khám phá cái mới (Laursen và Seymour, 2007; Brew và Boud, 1995).

2.2 Một số yếu tố ảnh hưởng đến nghiên cứu khoa học của sinh viên

Harsh và cộng sự (2012) cho rằng, việc tham gia của sinh viên vào nghiên cứu khoa học bị ảnh hưởng bởi những đặc điểm cá nhân cũng như điểm số trung bình học tập. Thêm vào đó, nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng có một số yếu tố tác động đến động lực tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên, bao gồm sự quan tâm từ trường và khoa, môi trường nghiên cứu, sự hướng dẫn từ giảng viên, nhận thức về nghiên cứu khoa học và năng lực của sinh viên. Trong số các yếu tố này, năng lực của sinh viên được xem là yếu tố quan trọng nhất (Duyen và Ton,

2022). Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu cũng cho thấy rằng những yếu tố này vẫn chưa đủ để tạo động lực cho sinh viên trong thực tế. Cụ thể hơn là như sau:

- *Cơ chế và công tác quản lý*: Quy trình đăng ký, lựa chọn, xét duyệt, cấp phát kinh phí, và đánh giá các đề tài nghiên cứu khoa học chưa được thông tin đầy đủ đến sinh viên và học viên (Cao Thành Phước và cộng sự, 2022).

- *Kinh phí*: Nguồn lực tài chính dành cho nghiên cứu còn hạn chế (Cao Thành Phước và cộng sự, 2022).

- *Cơ sở vật chất, hạ tầng*: Nguồn tài liệu tham khảo thường xuyên đối diện với tình trạng thiếu thốn, không đáp ứng nhu cầu (Cao Thành Phước và cộng sự, 2022).

- *Đối tượng nghiên cứu*: Sinh viên không tham gia tích cực hoặc chỉ tham gia hạn chế vào hoạt động nghiên cứu khoa học vì chưa có nhận thức rõ ràng về ý nghĩa và lợi ích của hoạt động này (Cao Thành Phước và cộng sự, 2022).

2.3 Các lý thuyết nền

2.3.1 Thuyết hành vi có kế hoạch (TPB)

Theo Ajzen (1991), thuyết hành vi có kế hoạch chỉ ra rằng ý định hành vi là yếu tố chủ chốt trong việc dự đoán hành vi và ý định bị chi phối bởi ba yếu tố chính (Thái độ đối với hành vi; Chuẩn chủ quan; Kiểm soát hành vi nhận thức). Lý thuyết này có khả năng dự đoán và giải thích hành vi của các nhà nghiên cứu trong nhiều lĩnh vực và hoàn cảnh khác nhau. Nó đã khắc phục những hạn chế của Lý thuyết hành động hợp lý (TRA) bằng việc tích hợp yếu tố kiểm soát hành vi nhận thức, qua đó cho phép đánh giá chính xác hơn về ý định hành vi. TPB có thể lý giải vì sao sinh viên lại có động lực tham gia vào nghiên cứu khoa học. Theo TPB, ý định (động cơ) thực hiện một hành vi có thể được dự đoán hoặc giải thích. Ý định được hiểu là mức độ nỗ lực mà cá nhân dành cho hành vi và bao gồm các yếu tố cũng như động lực ảnh hưởng đến hành vi (Ajzen, 1985).

TPB có thể được áp dụng để đánh giá khả năng nghiên cứu khoa học của sinh viên thông qua việc xem xét các yếu tố tác động đến ý định và thái độ của họ đối với hoạt động này (Hà Đức Sơn và Nông Thị Như Mai (2018). Chẳng hạn, có thể thực hiện các cuộc khảo sát nhằm xác định các lợi ích, rủi ro, khó khăn cùng với nguyện vọng của sinh viên khi tham gia vào các hoạt động nghiên cứu khoa học; cũng như những ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực từ bên ngoài đối với quyết định của sinh viên; và các yếu tố có khả năng làm tăng hoặc giảm sự tự tin cùng năng lực nghiên cứu khoa học của họ. Cụ thể, việc tham gia nghiên cứu khoa học có thể giúp sinh viên tìm kiếm cơ hội việc làm tốt hơn và phát triển trong sự nghiệp (Cargile và Bublitz, 1986), hoặc các chính sách, tài trợ cho nghiên cứu khoa học (Jacob và Lefgren, 2011), cũng như điều kiện và môi trường nghiên cứu (Chen, Gupta, và Hoshower, 2006) đều có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự tham gia của sinh viên vào các hoạt động nghiên cứu

2.3.2 Thuyết tự quyết (SDT)

Theo quan điểm của Deci và Ryan (2000) động lực cá nhân không chỉ bị chi phối bởi các tác nhân ngoại sinh như phần thưởng hay áp lực từ xã hội, mà còn bởi những yếu tố nội tại như khát vọng phát triển và sự hài lòng cá

nhân. SDT giả định rằng con người có khuynh hướng tự chủ, mong muốn hoàn thiện bản thân và thực hiện các hành động phù hợp với giá trị cá nhân. Sự thỏa mãn các nhu cầu tâm lý cốt lõi sẽ thúc đẩy cá nhân hành động một cách tự nguyện và duy trì động lực lâu dài hơn. Deci & Ryan cho rằng động lực cá nhân chủ yếu gồm 2 loại nội sinh và ngoại sinh. Động lực nội sinh xuất phát từ sự thích thú bên trong, không do tác động bên ngoài, hành vi được thúc đẩy bởi giá trị và sự thỏa mãn cá nhân. Ngược lại, động lực ngoại sinh đến từ hành vi hướng đến lợi ích vật chất hoặc phi vật chất. Theo quan điểm này, động lực bên ngoài là yếu tố khuyến khích học sinh tham gia vào những hoạt động mang lại kết quả như thành công hoặc giải thưởng. Trái lại, động lực bên trong là lý do khiến học sinh tham gia vào các hoạt động mà họ yêu thích. Động lực bên trong và bên ngoài không loại trừ nhau, mà thực sự có ảnh hưởng lẫn nhau trong quá trình quyết định tham gia vào từng hoạt động cụ thể.

2.4 Tổng quan nghiên cứu

Nghiên cứu khoa học là một phần quan trọng trong quá trình học tập của sinh viên đại học (Sadler và McKinney, 2010). Tham gia vào các hoạt động nghiên cứu không chỉ giúp nâng cao kiến thức chuyên môn mà còn phát triển kỹ năng tư duy và giải quyết vấn đề (Bazhenov, 2019; Davidson và Palermo, 2015). Việc học thông qua thực hành và làm việc trong môi trường nghiên cứu thực tế giúp sinh viên xây dựng sự tự tin và thái độ tích cực đối với khoa học (Wei và Woodin, 2011; Linn và cộng sự, 2015). Các công cụ như tạp chí nghiên cứu mở cũng mang lại nhiều cơ hội tiếp cận kiến thức mới (Sun và cộng sự, 2020). Ngoài ra, sinh viên có cơ hội tham gia vào các nhóm nghiên cứu – nơi được xem là cộng đồng tri thức giúp họ học hỏi phương pháp và tư duy nghiên cứu độc lập (Feldman và cộng sự, 2013). Vai trò của giảng viên cũng rất quan trọng trong việc định hướng và hỗ trợ sinh viên (Webber và cộng sự, 2013). Quyết định tham gia nghiên cứu chịu ảnh hưởng từ nhiều yếu tố như kết quả học tập, đặc điểm cá nhân, và định hướng nghề nghiệp (Quang và cộng sự, 2018; Conner và cộng sự, 2021). Những sinh viên có tính cách cởi mở và lạc quan thường tham gia tích cực hơn (Salgueira và cộng sự, 2012). Việc được đào tạo bài bản về kỹ năng nghiên cứu và học tập thực hành sẽ tăng niềm tin của sinh viên vào khả năng của bản thân (Davidson và Palermo, 2015). Để thu hút sinh viên tham gia nghiên cứu, các trường cần xây dựng môi trường học tập tích cực, khuyến khích tinh thần tự học và sáng tạo, đồng thời hỗ trợ giải quyết những mâu thuẫn có thể xảy ra giữa sinh viên và giảng viên (Morales và cộng sự, 2021; Lee và cộng sự, 2022; Thang, 2016).

Theo Cao Tiến Khoa và cộng sự (2023): Nghiên cứu về sự tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên tại các trường sư phạm ở Việt Nam. Bài viết chỉ ra rằng có ba nhân tố chính tác động đến sự tham gia nghiên cứu khoa học bao gồm: Yếu tố bên trong (Năng lực, động lực nghiên cứu của SV); Yếu tố bên ngoài (Các chế độ chính sách của nhà trường, giảng viên, câu lạc bộ, khuyến khích của gia đình, các chương trình đào tạo); Đặc điểm của sinh viên (Khả năng học tập, chuyên ngành). Trong đó, các yếu tố bên ngoài có ảnh hưởng lớn nhất đến sự tham gia nghiên cứu của sinh viên.

Theo Wang Mexia và cộng sự (2024): Nghiên cứu về sự tham gia nghiên cứu khoa học của các sinh viên thạc sĩ

học thuật chuyên ngành kinh tế và quản lý của trường Đại học Công nghệ Tây An và Đại học Kinh tế và Luật Hà Nam. Nhằm đánh giá thực trạng về năng lực NCKH và khả năng đổi mới sáng tạo, nghiên cứu phát hiện ra rằng trình độ chung về năng lực NCKH và đổi mới sáng tạo của sinh viên sau đại học là tốt, nhưng có sự khác biệt về các cá nhân. Nghiên cứu cho thấy các yếu tố cá nhân, các yếu tố giám sát, chương trình và môi trường giảng dạy, các yếu tố nhà trường đối với năng lực nghiên cứu khoa học của sinh viên. Bên cạnh đó, sự khuyến khích sinh viên là điều quan trọng.

Theo Yahya Safari và cộng sự (2014): Nghiên cứu về sự quan tâm và tham gia của sinh viên sau đại học vào hoạt động nghiên cứu khoa học tại trường Đại học Khoa học Y khoa Kermanshah. Áp dụng của phương pháp cắt ngang và mô tả phân tích. Kết quả cho thấy các yếu tố: Cơ sở vật chất, hỗ trợ của nhà trường, kinh nghiệm, vai trò của giáo sư có ảnh hưởng hiệu quả. Trong đó, hỗ trợ từ nhà trường có ảnh hưởng lớn nhất, vì vậy việc trang bị cơ sở vật chất tiên tiến phù hợp cho nghiên cứu là một điều cần thiết để thu hút sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học.

Theo J. Boviji và cộng sự (2017): Nghiên cứu về sự tham gia nghiên cứu trong số sinh viên đang học tại khoa Y và Khoa học sức khỏe, trường Đại học Stellenbosch, Cape Town, Nam phi. Bằng phương pháp cắt ngang cho thấy các biến nhân khẩu học có liên quan đáng kể đến sự tham gia nghiên cứu. Mức độ năng lực nghiên cứu tự nhận thức cao hơn đáng kể và sự quan tâm lớn hơn đã được thấy ở những người tham gia, dân tộc và bối cảnh địa lý không liên quan đáng kể đến bất kỳ kết quả nào.

Thông qua việc xem xét tài liệu, chúng tôi có thể ba khoảng trống nghiên cứu:

Thứ nhất, phần lớn các nghiên cứu hiện tại chú trọng vào các yếu tố như năng lực cá nhân, sự hỗ trợ từ đội ngũ giảng viên, và sự quan tâm, khuyến khích từ phía nhà trường,... Tuy nhiên, cho đến nay, vẫn chưa có nghiên cứu nào đi sâu vào việc đánh giá tác động của chính sách khen thưởng hoặc xem xét mức độ thời gian sinh viên đầu tư vào hoạt động nghiên cứu.

Thứ hai, hiện nay nhiều nghiên cứu đang chú trọng vào hoạt động nghiên cứu của sinh viên trong các ngành nghề cụ thể khác nhau như Sư phạm, Y học,..., hoặc với đối tượng là những sinh viên cao học. Tuy nhiên, vẫn còn hạn chế về số lượng đề tài nghiên cứu liên quan đến sinh viên nói chung.

Thứ ba, hoạt động nghiên cứu khoa học đang nhận được sự chú ý đáng kể từ cả đội ngũ giảng viên và sinh viên tại Trường Đại học Lạc Hồng. Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện tại, chưa có công trình nghiên cứu nào đánh giá một cách cụ thể các yếu tố tác động đến mức độ tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên.

Từ ba khoảng trống nghiên cứu trên, chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên tại Trường Đại học Lạc Hồng.

2.5 Mô hình nghiên cứu và giả thuyết

Sự hỗ trợ của giảng viên: Theo Monarrez và cộng sự (2020), mức độ tận tâm và chất lượng hướng dẫn của giảng viên có tác động tích cực đến chất lượng bài thuyết trình và công bố khoa học của sinh viên. Các sinh viên tham gia nghiên cứu mùa hè dưới sự cố vấn của giảng viên có bài báo khoa học chất lượng hơn, trình bày poster khoa học tốt hơn so với sinh viên không có giảng viên cố vấn (Monarrez và cộng sự, 2020). Raboca và Cărbunărean (2024) cũng phát hiện rằng sự hỗ trợ của giảng viên giúp sinh viên gia tăng động lực nội tại trong học tập và nghiên cứu. Các sinh viên có quan hệ cố vấn tốt với giảng viên thường có xu hướng duy trì động lực lâu dài, ít bị ảnh hưởng bởi các yếu tố gây chán nản trong quá trình nghiên cứu (Raboca và Cărbunărean, 2024). Vì vậy, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết như sau:

H1: Sự hỗ trợ của giảng viên có tác động cùng chiều đến sự tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên.

Sự quan tâm khuyến khích của nhà trường: Đây là các chính sách và cơ chế đãi ngộ mà nhà trường áp dụng để khuyến khích sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học, đồng thời thu hút họ đến với hoạt động này. Sự hấp dẫn và hợp lý của các chính sách, cơ chế đãi ngộ sẽ làm tăng mức độ quan tâm và sự tham gia của sinh viên vào hoạt động nghiên cứu khoa học (Hà Đức Sơn và Nông Thị Như Mai (2018). Vì vậy, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết như sau:

H2: Có mối quan hệ cùng chiều giữa sự khuyến khích của nhà trường và sự tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên.

Năng lực của sinh viên: Trong lý thuyết giáo dục, "năng lực" được hiểu theo nhiều cách nhưng đều liên quan đến sự kết hợp của kiến thức, kỹ năng và thái độ trong một bối cảnh nhất định. A. Šeberová (2008) cho rằng năng lực nghiên cứu là hệ thống mở, không ngừng phát triển, bao gồm kiến thức về nội dung và quy trình nghiên cứu, cùng với thái độ và sự sẵn sàng của cá nhân khi làm nghiên cứu. Tóm lại, năng lực nghiên cứu khoa học bao gồm ba yếu tố chính: kiến thức, kỹ năng và thái độ. Khi năng lực được nâng cao, khả năng tham gia vào nghiên cứu khoa học cũng sẽ tăng lên. Vì vậy, nhóm tác giả đề xuất một giả thuyết như sau:

H3: Có mối quan hệ cùng chiều với sự tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên.

Sự đam mê NCKH của sinh viên: Hidi & Renninger (2006) cũng khẳng định rằng sự phát triển đam mê trong nghiên cứu có liên quan chặt chẽ đến tính tò mò và sự yêu thích tri thức. Khi sinh viên có hứng thú mạnh mẽ với việc khám phá kiến thức mới, họ sẽ chủ động tìm kiếm các cơ hội nghiên cứu và duy trì sự kiên trì ngay cả khi gặp khó khăn (Hidi và Renninger, 2006). Một nghiên cứu khác của Vallerand và cộng sự (2003) cho thấy đam mê học thuật giúp sinh viên tập trung cao hơn, dành nhiều thời gian hơn cho nghiên cứu và có xu hướng theo đuổi con đường khoa học lâu dài. Vì vậy, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết như sau:

H4: Giữa sự đam mê và sự tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên có mối quan hệ cùng chiều với nhau.

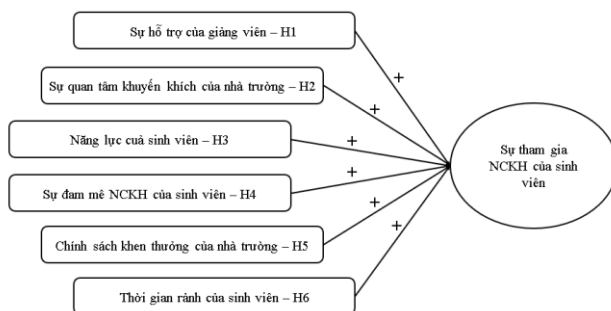
Chính sách khen thưởng của nhà trường: Đó là những chính sách có ý nghĩa vật chất và tinh thần dành cho sinh viên, với các phần thưởng thiết thực như tiền mặt, có thể thay thế cho các bằng khen truyền thống bằng những chiếc cúp danh giá, hoặc hỗ trợ sinh viên trong việc công bố bài báo nghiên cứu. Những biện pháp này nhằm khuyến khích sinh viên tham gia vào hoạt động nghiên cứu khoa học (Raboca và Cărbunărean, 2024). Vì vậy, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết như sau:

H5: Chính sách khen thưởng của nhà trường có mối quan hệ tích cực đến sự tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên.

Thời gian rảnh của sinh viên: Nhiều sinh viên tham gia vào nghiên cứu khoa học tại các trường đại học thường đang trong quá trình thực tập, điều này khiến cho việc tập trung vào nghiên cứu trở nên khó khăn. Họ dành ít thời gian cho nghiên cứu hơn, trong khi thời gian cho luận văn tốt nghiệp lại chiếm ít hơn so với thời gian cho nghiên cứu, điều này ảnh hưởng lớn đến mức độ tham gia của sinh viên trong hoạt động nghiên cứu khoa học (Raboca và Cărbunărean, 2024). Vì vậy, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết như sau:

H6: Thời gian rảnh của tác động tích cực đến sự tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên.

Từ việc tiếp thu các nghiên cứu cùng với các yếu tố ảnh hưởng đến nghiên cứu khoa học, chúng tôi mạnh dạn đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:



Hình 1. Mô hình nghiên cứu

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng chọn mẫu của nghiên cứu là các sinh viên đang theo học tại Trường Đại học Lạc Hồng thuộc nhiều khoa, ngành và khóa học khác nhau. Việc lựa chọn sinh viên làm đối tượng khảo sát nhằm đảm bảo phản ánh toàn diện và khách quan các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia vào hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) trong môi trường đại học.

Phương pháp chọn mẫu được thực hiện theo hình thức chọn mẫu phi xác suất, cụ thể là phương pháp lấy mẫu thuận tiện. Đây là phương pháp phù hợp trong bối cảnh nghiên cứu thực tế tại một cơ sở giáo dục, cho phép thu thập dữ liệu từ các sinh viên sẵn sàng tham gia trả lời bảng khảo sát trong khoảng thời gian nhất định. Ngoài ra, để tăng tính đại diện, nghiên cứu cũng hướng đến việc phân bổ số lượng mẫu phù hợp giữa các khoa và khóa học.

Kích thước mẫu tối thiểu được xác định dựa trên số lượng biến quan sát trong bảng câu hỏi, theo đề xuất của Hair (2011), cần tối thiểu từ 5-10 mẫu cho mỗi biến quan sát. Với số biến quan sát trong nghiên cứu là 32, cỡ mẫu

tối thiểu được tính toán tương ứng là $32 \times 5 = 160$. Tuy nhiên, để tăng độ tin cậy cho kết quả phân tích EFA và hồi quy, nhóm nghiên cứu thu thập tổng cộng 298 phiếu khảo sát.

Dựa trên cơ sở mô hình đã xây dựng, phương pháp nhân tố khám phá (EFA) (Hair, 2011; Haig, 2005) được áp dụng nhằm phân tích tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên tại trường Đại học Lạc Hồng. Nghiên cứu được thực hiện theo các bước sau: (1) Nghiên cứu điều tra dữ liệu thứ cấp từ cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến sự tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên để xây dựng thang đo sơ bộ; (2) Để đảm bảo tính chính xác của nội dung thang đo, chúng tôi khảo sát sơ bộ khoảng bốn mươi sinh viên đang theo học tại trường, từ đó đứng ra thang đo chính thức cho nghiên cứu; (3) Nghiên cứu áp dụng phương pháp định lượng, thu nhập dữ liệu sơ cấp thông qua khảo sát trực tuyến với bảng câu hỏi. Dữ liệu nghiên cứu từ cuộc khảo sát được làm sạch và phân tích bằng phần mềm SPSS 27. EFA được sử dụng nhằm rút ngắn các biến thang đo.

- **Kiểm định độ tin cậy thang đo:** Nghiên cứu tiến hành kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha nhằm đánh giá mức độ nhất quán nội tại giữa các biến quan sát. Thang đo được chấp nhận khi Cronbach's Alpha ≥ 0.7 , trong một số trường hợp khám phá có thể chấp nhận từ 0.6 trở lên. Đồng thời, các biến có hệ số tương quan biến-tổng < 0.3 sẽ bị loại bỏ. Kết quả kiểm định giúp sàng lọc các biến không phù hợp trước khi thực hiện phân tích nhân tố khám phá (EFA).

- **Kiểm định tính thích hợp Kaiser – Meyer – Olkin (KMO):** Hệ số KMO dùng để đánh giá mức độ phù hợp của dữ liệu với phân tích nhân tố. Giá trị KMO > 0.6 được xem là đạt yêu cầu, cho thấy các biến quan sát đủ điều kiện để thực hiện phân tích EFA trong các bước nghiên cứu tiếp theo.

- **Kiểm định mối tương quan giữa các biến quan sát (Bartlett's Test):** Đại lượng Bartlett là đại lượng thống kê dùng để xem xét mối tương quan tổng thể giữa các biến quan sát với nhau. Nếu kiểm định của các biến quan sát có giá trị Sig. $< 0,05$ thì chứng tỏ có ý nghĩa thống kê, dữ liệu phù hợp để phân tích EFA. Nếu hệ số Sig. $> 0,05$ chứng tỏ không có ý nghĩa thống kê, không nên thực hiện EFA.

- **Kiểm định phương sai trích:** Bước tiếp theo sau khi kiểm định dữ liệu phù hợp là xác định số lượng nhân tố cần trích xuất bằng phương pháp Principal Component Analysis (PCA) nhằm tối đa hóa phương sai của dữ liệu với chỉ số Eigenvalue đại diện cho lượng biến thiên được giải thích bởi các biến quan sát. Các nhân tố có chỉ số Eigenvalue ≥ 1 thì được giữ lại, còn nhỏ hơn 1 thì loại biến. Tiếp đến là tổng phương sai trích (Total Variance Explained) cần phải đảm bảo giải thích ít nhất 50% (tốt nhất là trên 60%).

- **Xoay nhân tố (Factor Rotation):** Sau khi xác định được số nhân tố, tiến hành xoay nhân tố bằng phương pháp xoay vuông góc (Orthogonal Rotation – Varimax) để làm rõ hơn mối quan hệ giữa biến quan sát với từng nhân tố.

- **Kiểm tra hệ số tải nhân tố (Factor Loadings):** Để xác định xem các biến quan sát có ý nghĩa thực tiễn hay

không, tác tác giả sẽ tiến hành kiểm tra thước đo hệ số tải nhân tố (Factor loading). Nếu $FL \geq 0.5$ thì được chấp nhận, còn nếu $FL < 0,5$ thì loại biến.

Sau đó, sử dụng phân tích hồi quy bội để ước tính mức độ tác động của các yếu tố đến sự tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên. Mô hình nghiên cứu:

$$STG = \beta_0 + SHT\beta_1 + SQT\beta_2 + NL\beta_3 + SDM\beta_4 + CSKT\beta_5 + TGR\beta_7 + \varepsilon_i$$

Trong đó:

β : Hệ số beta chuẩn hóa.

STG: Sự tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên.

SHT: Sự hỗ trợ của giảng viên.

SQT: Sự quan tâm khuyến khích của nhà trường.

NL: Năng lực của sinh viên.

SDM: Sự đam mê NCKH của sinh viên.

CSKT: Chính sách khen thưởng của nhà trường.

TGR: Thời gian rảnh của sinh viên.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1 Thống kê mô tả

Bảng 1. Thông tin khảo sát

STT	Thông tin mẫu	Tần suất	(%)
1	Giới tính		
	1 - Nam	120	40.96
	2 - Nữ	173	59.04
	Tổng	293	100
2	Sinh viên đang theo học		
	1 - Năm 2	54	18.43
	2 - Năm 3	89	30.37
	3 - Năm 4	150	51.2
	Tổng	293	100
3	Khoa đang theo học		
	1 - Tài chính – kế toán	100	34.13
	2 – Kinh tế - quốc tế	83	28.33
	3 – Quản trị	50	17.08
	4 – Công nghệ thực phẩm	20	6.82
	5 – Dược	20	6.82
	6 – Công nghệ thông tin	20	6.82
	Tổng	293	100

(Nguồn: Phân tích của tác giả)

Bảng số liệu mô tả đặc điểm mẫu khảo sát gồm 293 sinh viên đang theo học tại Trường Đại học Lạc Hồng. Về giới tính, tỷ lệ sinh viên nữ chiếm ưu thế với 59,04% (173 sinh viên), trong khi nam giới chiếm 40,96% (120 sinh viên). Về niên khóa, sinh viên năm 4 chiếm tỷ lệ cao nhất (51,2%), cho thấy nhóm này có nhiều kinh nghiệm học tập hơn và có khả năng tiếp cận tốt hơn với các hoạt động nghiên cứu khoa học. Sinh viên năm 3 chiếm 30,72% và năm 2 là 18,43%. Về chuyên ngành đang theo học, sinh viên thuộc khoa Tài chính – Kế toán chiếm tỷ lệ lớn nhất với 34,13%, tiếp theo là Kinh tế – Quốc tế (28,33%) và Quản trị (17,08%). Các khoa còn lại như Công nghệ thực phẩm, Dược và Công nghệ thông tin chiếm tỷ lệ thấp hơn, dao động từ 6,14% đến 6,82%. Cơ cấu mẫu này phản ánh được sự đa dạng về ngành học và trình độ, là cơ sở quan trọng để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên một cách khách quan và toàn diện.

4.2 Kết quả nhân tố khám phá EFA

4.2.1 Kết quả Cronbach's Alpha

Bảng 2 cho thấy kiểm định mức độ tin cậy của các biến, chất lượng của thang đo cho thấy hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3 và hệ số Cronbach's Alpha chung lớn hơn 0,6 (Hair, 2011), ngoài ra hệ số của các biến quan sát phải nhỏ hơn hệ số Cronbach's Alpha chung. Kết quả cho thấy tất cả các biến quan sát của sáu biến độc lập và một biến phụ thuộc đều đạt yêu cầu với Total Item – Corrected Correlation > 0,3, Hệ số Cronbach's Alpha chung > 0,6 và Cronbach's Alpha riêng của các biến quan sát < Cronbach's Alpha chung. Vì vậy, tất cả các biến đều được giữ lại để phân tích nhân tố khám phá EFA.

Bảng 2. Kiểm định Cronbach's Alpha

Nhân tố	Thước đo	Hệ số tương quan biến tổng	Độ tin cậy cronbach's alpha nếu loại biến
Sự hỗ trợ của giảng viên (SHT)	Năng lực khoa học của giảng viên. (SHT1)	0.765	0.770
	Sự khuyến khích của GV. (SHT2)	0.656	0.761
Mối quan hệ thân thiện giữa GV với SV. (SHT3)		0.620	0.705
	Đề xuất các lĩnh vực nghiên cứu mới của sinh viên. (SHT4)	0.594	0.725
	Hỗ trợ 1 phần đến môn học cho sinh viên. (SHT5)	0.723	0.825
Hệ số Cronbach's Alpha của nhân tố = 0.856			

Sự quan tâm khuyến khích của nhà trường. (SQT)	Các chính sách, cơ chế đãi ngộ của nhà trường.	0.683	0.790	khen thưởng của nhà trường. (CSKT)	viên Xuất sắc thành tích học tập nổi bật.		
	Tổ chức các hoạt động nghiên cứu khoa học cho sinh viên.	0.698	0.782		Sinh viên đạt giải sẽ được vinh danh và nhận hỗ trợ tài chính cho dự án tiếp theo.	0.790	0.811
	Hỗ trợ tâm lý và tinh thần của sinh viên.	0.694	0.784		Miễn giảm học phí một kỳ khi sinh viên đạt giải thưởng.	0.607	0.859
	Khuyến khích sinh viên tham gia các hoạt động khoa học.	0.611	0.819		Sinh viên có bài báo quốc tế được xét ưu tiên khi nhận học bổng từ các tổ chức liên kết với trường quốc tế.	0.693	0.836
Hệ số Cronbach's Alpha của nhân tố = 0.838							
Năng lực của sinh viên. (NL)	Kiến thức nghiên cứu của sinh viên.	0.754	0.838		Nhà trường ký kết với doanh nghiệp và ưu tiên giới thiệu sinh viên có thành tích nghiên cứu nổi bật.	0.787	0.812
	Kĩ năng nghiên cứu của sinh viên.	0.749	0.839				
	Thái độ nghiên cứu của sinh viên.	0.703	0.857				
	Kinh nghiệm và sự hiểu biết của sinh viên.	0.746	0.841				
Hệ số Cronbach's Alpha của nhân tố = 0.878				Hệ số Cronbach's Alpha của nhân tố = 0.866			
Sự đam mê NCKH của sinh viên	Tinh thần chủ động tìm tòi kiến thức của sinh viên.	0.819	0.882	Thời gian rảnh của sinh viên	Áp lực học tập, không biết quản lý thời gian.	0.702	0.845
	Sinh viên được truyền cảm hứng từ giảng viên, các nhà nghiên cứu quốc tế.	0.760	0.890		Sinh viên làm thêm, thực tập, ít thời gian dành cho nghiên cứu	0.805	0.820
	Sinh viên hiểu rõ tầm quan trọng của NCKH đối với phát triển cá nhân và nghề nghiệp.	0.690	0.901		Sinh viên không có lập kế hoạch cụ thể cho việc sử dụng thời gian nghiên cứu.	0.612	0.870
	Sinh viên có kế hoạch nghiên cứu trong thời gian tới.	0.662	0.900		Mức ưu tiên thời gian rảnh của sinh viên trong NCKH.	0.585	0.871
	Mức độ sẵn sàng của sinh viên khi được giảng viên hướng dẫn NCKH.	0.794	0.885		Số lượng thời gian rảnh trong ngày, tuần, tháng của sinh viên.	0.813	0.816
	Sinh viên được triển cảm hứng từ các hội thảo về NCKH.	0.764	0.889				
Hệ số Cronbach's Alpha của nhân tố = 0.908				Hệ số Cronbach's Alpha của nhân tố = 0.872			
Chính sách	Trao học bổng Sinh	0.573	0.865	Sự tham gia NCKH của sinh viên.	NCKH nâng cao năng lực của bản thân.	0.750	0.735
					NCKH cải thiện kết quả học tập.	0.554	0.824
					NCKH để khẳng định của bản thân.	0.585	0.811
					NCKH để có CV tốt khi xin việc.	0.728	0.745

Hệ số Cronbach's Alpha của nhân tố = 0.826

(Nguồn: Phân tích của tác giả)

4.2.2 Kết quả kiểm định nhân tố khám phá EFA

Bảng 3 và bảng 4 trình bày kết quả EFA của sáu biến độc lập của mô hình nghiên cứu, giúp xác định các yếu tố tiềm ẩn có thể giải thích sự biến thiên của các biến quan sát. Kết quả kiểm định cho Bartlett cho thấy giá trị Sig. = 0.000 < mức ý nghĩa 5%, chứng tỏ các biến quan sát có sự tương quan đáng kể, đủ điều kiện để thực hiện nhân tố. Hệ số KMO đạt ngưỡng 0.887 lớn hơn 0.5 cho thấy dữ liệu có mức độ thích hợp và các biến quan sát có sự tương quan tốt với nhau, đảm bảo tính phù hợp của EFA. Phân tích đã rút trích được 6 nhân tố với chỉ số Eigenvalues lớn hơn 1, đáp ứng tiêu chí phân tích nhân tố, đồng thời giải thích 69.224% sự biến thiên của dữ liệu, vượt ngưỡng 50%, cho thấy mức độ giải thích của mô hình rất cao. Những kết quả này khẳng định sự phù hợp của dữ liệu nghiên cứu trong việc đo lường của các nhân tố ảnh hưởng đến sự tham gia NCKH của sinh viên, hỗ trợ quá trình xây dựng mô hình lý thuyết và kiểm định giả thuyết một cách chặt chẽ.

Bảng 3. Kết quả EFA của các biến độc lập

	Nhân tố					
	1	2	3	4	5	6
SHT1				0.827		
SHT2				0.604		
SHT3				0.556		
SHT4				0.561		
SHT5				0.826		
SQT1						0.736
SQT2						0.769
SQT3						0.773
SQT4						0.629
NL1					0.804	
NL2					0.777	
NL3					0.696	
NL4					0.754	
SDM1	0.839					
SDM2	0.811					
SDM3	0.713					
SDM4	0.680					

SDM5 0.831

SDM6 0.826

CSKT1 0.558

CSKT2 0.866

CSKT3 0.617

CSKT4 0.630

CSKT5 0.859

TGR1 0.725

TGR2 0.828

TGR3 0.716

TGR4 0.584

TGR5 0.845

(Nguồn: Phân tích của tác giả)

Bảng 4. Kiểm định KMO

Kiểm định KMO							0.887
Giá trị Sig.							0.000
Giá trị riêng	11.22	2.596	1.844	1.677	1.532	1.203	
Phương sai tích lũy	38.70	47.65	54.01	59.76	65.07	69.224	

(Nguồn: Phân tích của tác giả)

Dựa trên kết quả nghiên cứu, chúng tôi xác định được sáu thang đo phù hợp bao gồm: SHT, SQT, NL, SDM, CSKT và TGR. Các thang đo này được rút trích từ phân tích nhân tố và có độ tin cậy cao. Sau nghiên cứu tất cả các biến đều được giữ lại để tiến hành phân tích hồi quy bội để đánh giá ảnh hưởng của các nhân tố đến sự tham gia NCKH của sinh viên.

4.2.3 Kết quả phân tích hồi quy bội

Bảng 5. Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	0.879 ^a	0.772	0.767	0.33426

(Nguồn: Phân tích của tác giả)

Qua kết quả bảng 3, cho thấy hệ số R² bằng 0.772, chứng minh các biến độc lập ảnh hưởng đến 77.2% sự thay đổi của biến phụ thuộc và 22.8% còn lại là ảnh hưởng của các biến bên ngoài mô hình mà tác giả chưa được phát hiện hoặc thực hiện sai số ngẫu nhiên. Ngoài ra,

sai số chuẩn của ước lượng = 0,33426 nhỏ, đảm bảo thêm độ chính xác cho mô hình.

Bảng 6. Kiểm định ANOVA

Model	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1 Regression	108.274	6	18.046	161.51	0.000 ^b
Residual	31.954	286	0.112		
Total	140.228	292			

(Nguồn: Phân tích của tác giả)

Kết quả cho thấy, F = 161.51 và hệ số Sig. = 0.000 cho thấy mô hình tổng thể có ý nghĩa thống kê (Sig. < 0.05). Điều này khẳng định tất cả sáu biến độc lập đều có ảnh hưởng đáng kể đến sự tham gia NCKH của sinh viên.

Bảng 7. Kết quả hồi quy bội

Model	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa	Std. Error	Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.
1 (Constant)	-0.193	0.127		-1.522	0.129
SHT	0.356	0.040	0.357	8.949	0.000
SQT	0.239	0.036	0.251	6.721	0.000
NL	0.163	0.038	0.162	4.323	0.000
SDM	0.105	0.030	0.120	3.556	0.000
CSKT	0.137	0.037	0.144	3.756	0.000
TGR	0.086	0.035	0.092	2.497	0.013

a. Biến phụ thuộc: STG

Kết quả hồi quy, tất cả các biến đều có hệ số Sig. < 0.05 cho thấy chúng đều ảnh hưởng tích cực đến sự tham gia NCKH của sinh viên tại trường Đại học Lạc Hồng. Đáng chú ý hơn:

Nhân tố Sự hỗ trợ của giảng viên với hệ số Beta chuẩn hóa là 0.357, cho thấy nhân tố này có tác động mạnh nhất. Điều này nhấn mạnh rằng sự hỗ trợ của giảng viên có tác động mạnh vào việc tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên, giảng viên giúp đỡ rất nhiều cho sinh viên trong quá trình nghiên cứu. Tiếp đến là SQT – Sự quan tâm khuyến khích của nhà trường với hệ số Beta = 0.251, chứng tỏ nhà trường cần phải khuyến khích, được tâm lý của sinh viên sẽ giúp sinh viên có thêm hứng thú với NCKH. Thứ ba, nhân tố Năng lực của sinh viên với hệ số Beta chuẩn hóa là 0.162, cho thấy năng lực là một yếu tố quan trọng quyết định sinh viên có nên tham gia vào NCKH hay không? Thứ tư, nhân tố Chính sách khen thưởng của nhà trường với hệ số beta chuẩn hóa = 0.144, điều này cho thấy mặt tích cực của nhân tố này đến sự

tham gia NCKH của sinh viên. Các chính sách khen thưởng, các phần thưởng hấp dẫn sẽ thu hút sinh viên vào việc nghiên cứu khoa học như các chính sách tiền thưởng, chính sách học bổng cho các sinh viên có đề tài nghiên cứu hay,... Tiếp đến là nhân tố Sự đam mê NCKH của sinh viên với hệ số Beta = 0.120, thể hiện sinh viên phải thực sự có đam mê với nghiên cứu, hứng thú thì mới đi xa, bởi nghiên cứu khoa học là một quá trình gian nan, đòi hỏi sự kiên nhẫn và nghiêm túc. Cuối cùng là nhân tố thời gian rảnh của sinh viên – TGR với hệ số Beta chuẩn hóa là 0.092, đây là yếu tố có tác động yếu nhất đến sự tham gia NCKH của sinh viên, nhưng cũng có mức ảnh hưởng tích cực, thời gian rảnh càng nhiều thì sinh viên lại càng có nhiều thời gian dành cho công trình nghiên cứu, điều này phù hợp với giả thuyết được đưa ra.

Từ kết quả nghiên cứu, mô hình hồi quy được xây dựng:

$$STG = 0.357SHT + 0.251SQT + 0.162NL + 0.120SDM + 0.144CSKT + 0.092TGR$$

Kiểm định các khuyết tật của mô hình hồi quy bội cho thấy 3 kết quả sau: (1) Biểu đồ tần số Histogram (Phụ lục 1) thể hiện phân phối chuẩn gần như chính xác, với đường cong biểu đồ chồng lên nhau một cách rõ ràng, đi kèm với độ lệch chuẩn Std. Dev = 0.990 với giá trị Mean gần bằng 0. Kết quả này cho thấy giả thuyết phân phối chuẩn của phần dư không bị vi phạm, tức là dữ liệu không có sự bất thường về mặt phân phối. (2) Để khẳng định thêm kết luận này, ta tiếp tục kiểm tra biểu đồ P – P Plot (Phụ lục 2) của phần dư chuẩn hóa. Trong biểu đồ này, các điểm quan sát nằm gần đường chéo kỳ vọng, không phân tán quá xa, cho thấy phần dư của mô hình tuân theo phân phối chuẩn một cách hợp lý. Kết quả này củng cố giả thuyết rằng phần dư không vi phạm phân phối chuẩn. Điều này làm tăng độ tin cậy của kết quả nghiên cứu và đảm bảo rằng mô hình có thể được sử dụng để đưa ra kết quả chính xác. (3) phụ lục 3 trình bày biểu đồ Scatter Plot đánh giá việc tuân thủ giả thuyết tuyến tính của dữ liệu. Kết quả cho thấy rằng, phần dư được thể hiện như các dấu chấm ngẫu nhiên phân tán xung quanh đường hoành độ 0. Điều này cho thấy giả định về tuyến tính không bị vi phạm.

4.2.4 Kiểm định tương quan Pearson

Bảng 8. Kiểm định tương quan Pearson

	STG	SHT	SQT	NL	SDM	CSKT	TGR
STG	Pearson Correlation	1	0.764	0.700	0.649	0.559	0.665
	Sig. (2-tailed)		0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
SHT	Pearson Correlation	0.764	1	0.542	0.499	0.445	0.592
	Sig. (2-tailed)	0.000		0.000	0.000	0.000	0.000
SQT	Pearson Correlation	0.700	0.542	1	0.532	0.452	0.513
	Sig. (2-tailed)	0.000	0.000		0.000	0.000	0.000
NL	Pearson Correlation	0.649	0.499	0.532	1	0.437	0.527
	Sig. (2-tailed)	0.000	0.000	0.000		0.000	0.000
SDM	Pearson Correlation	0.559	0.445	0.452	0.437	1	0.414
	Sig. (2-tailed)	0.000	0.000	0.000	0.000		0.000
CSKT	Pearson Correlation	0.665	0.592	0.513	0.527	0.414	1
	Sig. (2-tailed)	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
TGR	Pearson Correlation	0.606	0.562	0.447	0.511	0.395	0.497
	Sig. (2-tailed)	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000

a. Listwise N=293

(Nguồn: Phân tích của tác giả)

Dựa vào kết quả phân tích tương quan Pearson, cho thấy tất cả các mối quan hệ giữa các biến đều có ý nghĩa thống kê ở mức 5% (Sig. = 0.000). Hệ số tương quan Pearson đều mang giá trị dương, cho thấy mối quan hệ tương quan thuận giữa các biến. Trong đó, biến “Sự tham gia NCKH của sinh viên” (STG) có mối tương quan mạnh

nhất với “Sự hỗ trợ của giảng viên” (SHT) với hệ số $r = 0.764$, tiếp theo là “Sự quan tâm khuyến khích của nhà trường” (SQT) với $r = 0.700$ và “Chính sách khen thưởng của nhà trường” (CSKT) với $r = 0.665$. Điều này cho thấy khi các yếu tố như sự hỗ trợ từ giảng viên, sự quan tâm khuyến khích của nhà trường và Chính sách khen thưởng của nhà trường được cải thiện thì sự tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên cũng tăng theo. Bên cạnh đó, biến “Thời gian rảnh của sinh viên” (TGR) cũng có mối tương quan khá với các biến STG ($r = 0.606$), SHT ($r = 0.582$) và NL ($r = 0.511$), cho thấy tầm quan trọng của các yếu tố này trong việc thúc đẩy sinh viên tham gia vào nghiên cứu khoa học. Nhìn chung, các yếu tố trong mô hình đều có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, đặc biệt là các yếu tố liên quan đến sự hỗ trợ của giảng viên có ảnh hưởng tích cực nhất đến sự tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên tại trường Đại học Lạc Hồng. Kết quả này phù hợp với nhiều nghiên cứu trước đây như của Monarrez & cộng sự (2020); Hà Đức Sơn & Nông Thị Như Mai (2018), khi đều khẳng định vai trò định hướng, truyền cảm hứng và hỗ trợ chuyên môn của giảng viên là yếu tố then chốt thúc đẩy sinh viên tham gia NCKH. Ngoài ra, các yếu tố như sự quan tâm của nhà trường, năng lực cá nhân, chính sách khen thưởng, đam mê nghiên cứu và thời gian rảnh cũng có tác động tích cực, tuy ở các mức độ khác nhau. So với một số nghiên cứu trước đây vốn chỉ tập trung vào khía cạnh chính sách hoặc năng lực sinh viên, nghiên cứu này đã mở rộng phạm vi bằng cách đưa yếu tố “thời gian rảnh” – một nhân tố mang tính thực tiễn cao – vào mô hình, từ đó làm rõ hơn các rào cản cũng như động lực thúc đẩy sự tham gia NCKH của sinh viên trong bối cảnh hiện nay.

5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

5.1 Kết luận

Nghiên cứu khoa học hiện nay đang trở thành một vấn đề nhận được sự quan tâm đặc biệt trong giáo dục đại học, đóng vai trò then chốt trong việc phát triển tư duy phân biện, tư duy sáng tạo và năng lực tự học cho sinh viên – những yếu tố cốt lõi hướng đến mục tiêu phát triển bền vững trong giáo dục. Đặc biệt, tại Trường Đại học Lạc Hồng, nghiên cứu khoa học không chỉ là một hoạt động học thuật mà còn là môi trường để sinh viên rèn luyện kỹ năng, nâng cao năng lực giải quyết vấn đề và phát triển toàn diện về nhân cách và chuyên môn. Kết quả nghiên cứu cho thấy, yếu tố ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến sự tham gia của sinh viên vào hoạt động nghiên cứu khoa học chính là sự hỗ trợ từ phía giảng viên. Bên cạnh đó, các yếu tố khác như: sự quan tâm và khuyến khích từ phía nhà trường, năng lực cá nhân, niềm đam mê đối với nghiên cứu khoa học, các chính sách khen thưởng phù hợp, cũng như quỹ thời gian rảnh của sinh viên cũng có tác động tích cực đến mức độ tham gia.

Nghiên cứu đã góp phần làm sáng tỏ hơn các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên tại Trường Đại học Lạc Hồng, đồng thời đề xuất những hàm ý chính sách thiết thực nhằm gia tăng tỷ lệ và chất lượng sinh viên tham gia vào hoạt động này. Những kết quả và khuyến nghị từ nghiên cứu cũng có thể trở thành nguồn tham khảo giá trị cho các cơ sở giáo dục đại học khác trong việc xây dựng chiến lược thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học trong sinh viên – đặc biệt trong bối cảnh các trường đại học đang ngày càng chú trọng phát

triển năng lực nghiên cứu của người học như một phần trong chiến lược thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs), nhất là mục tiêu số 4 về “Giáo dục chất lượng” (Dinh, 2025a; Dinh, 2025b; Kim & Quoc, 2024; Huy và cộng sự, 2025; Le Quoc và cộng sự, 2025; Le Quoc, 2024; Quoc và cộng sự, 2025a, Quoc và cộng sự, 2025b; Van & Quoc; 2024; Van và cộng sự, 2024).

5.2 Hàm ý chính sách

Dựa vào kết quả nghiên cứu trên, chúng tôi đưa ra một số hàm ý chính sách quan trọng nhằm thu hút sinh viên vào NCKH tại trường Đại học Lạc Hồng.

5.2.1 Vai trò của giảng viên trong việc hỗ trợ NCKH

Giảng viên cần tích hợp nội dung nghiên cứu khoa học vào chương trình giảng dạy và sử dụng các phương pháp dạy học chủ động để khuyến khích sinh viên tham gia NCKH.

Tổ chức các hoạt động khoa học trong và ngoài trường: Giảng viên cần tổ chức các hoạt động ngoại khóa như hội thảo, cuộc thi, nhằm tạo cơ hội cho sinh viên thực hành nghiên cứu.

Định hướng nghiên cứu liên ngành: Khuyến khích sinh viên nghiên cứu các đề tài mang tính liên ngành để mở rộng kiến thức và ứng dụng thực tế.

5.2.2 Tăng cường sự quan tâm và hỗ trợ của nhà trường

Đầu tư cơ sở vật chất và kinh phí: Cần xây dựng hệ thống thư viện và trang thiết bị hiện đại như máy tính nối mạng để sinh viên có thể truy cập tài liệu nghiên cứu.

Tăng cường hỗ trợ tài chính cho NCKH: Nhà trường cần hỗ trợ kinh phí cho sinh viên dựa trên mức độ hoàn thành đề tài, đặc biệt với các đề tài có tính ứng dụng cao.

Định hướng nghiên cứu: Giảng viên cần cung cấp những đề tài nghiên cứu và hỗ trợ sinh viên khi gặp khó khăn trong quá trình nghiên cứu.

5.2.3 Nâng cao năng lực nghiên cứu của sinh viên

Giao bài tập nghiên cứu và tổ chức hoạt động tự học: Giảng viên nên giao các bài tập có tính chất nghiên cứu, yêu cầu sinh viên tự tìm đọc tài liệu và tham gia vào các diễn đàn học thuật.

Tổ chức thi tiểu luận và nghiên cứu khoa học: Việc tổ chức thi tiểu luận hoặc bài nghiên cứu sẽ giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng tổng kết tài liệu, xác định vấn đề và phương pháp nghiên cứu.

Khuyến khích sinh viên đăng bài trên tạp chí: Giảng viên cần định hướng sinh viên viết bài để đăng hội thảo hoặc tạp chí khoa học quốc tế.

5.2.4 Chính sách khen thưởng của nhà trường

Các suất học bổng cho đề tài nghiên cứu xuất sắc: Nhà trường nên cung cấp học bổng cho các sinh viên có đề tài NCKH đạt giải hoặc hỗ trợ họ trong việc công bố kết quả nghiên cứu.

Khuyến khích sinh viên tham gia nghiên cứu: Các chính sách khen thưởng sẽ tạo động lực thúc đẩy sinh viên tham gia vào NCKH.

5.2.5 Tăng cường đam mê nghiên cứu của sinh viên

Tổ chức talk show, tọa đàm về lợi ích của NCKH: Nhà trường nên tổ chức các buổi giao lưu để giới thiệu những lợi ích của NCKH, qua đó giúp sinh viên phát triển đam mê và hứng thú với nghiên cứu.

5.2.6 Hỗ trợ quản lý thời gian cho sinh viên

Tổ chức buổi tập huấn, hội thảo về kỹ năng quản lý thời gian: Giảng viên và nhà trường cần tổ chức các khóa học về kỹ năng quản lý thời gian giúp sinh viên biết cách phân bổ thời gian hợp lý giữa việc học, làm thêm và nghiên cứu.

Thiết kế tiến độ nghiên cứu linh hoạt: Các giảng viên cần thiết kế tiến độ nghiên cứu sao cho phù hợp với quỹ thời gian của sinh viên, đặc biệt là sinh viên năm cuối hoặc có hoàn cảnh đặc biệt.

6. TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Armstrong, J. S., & Sperry, T. (1994). The ombudsman: Business school prestige-Research versus teaching. *Interfaces*, 24(2), 13-43.

[2] Ajzen, I. (1985). From Intentions to Actions: A Theory of Planned Behavior. Berlin, Heidelberg: SSSP Springer Series in Social Psychology.

DOI: http://doi.org/10.1007/978-3-642-69746-3_2.

[3] Ajzen, I. (1991). Theory of Planned Behaviour. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179-211.

[4] A.Šeberová (2008). La compétence de recherche et son développement auprès des étudiants - futurs enseignants en République tchèque. *Recherche et formation*, 59 2008, 60 – 74.

[5] Brew, A., & Boud, D. (1995). Teaching and research: Establishing the vital link with learning. *Higher Education*, 29(3), 261-273.

[6] Bovijn, N. Kajee, T. M. Esterhuizen and S. C. Van Schalkwyk (2017). Research involvement among undergraduate health sciences students: a cross-sectional study. *BMC Medical Education* (2017) 17:186. <https://link.springer.com/content/pdf/10.1186/s12909-017-1025-x.pdf>

[7] Ceyda Ö. Çaparlar & Aslı Dönmez (2016) – What is Scientific Research and How Can it be Done? *Turkish Journal of Anaesthesiology and Reanimation*, 44(3), 99-103.

[8] Cao Thành Phước, Phan Quốc Cường, Lê Văn Cường (2022). Phát triển hoạt động nghiên cứu khoa học trong các trường đại học ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, Trường Đại học Bình Dương, 5(4), 97-106.

[9] Cao Tien Khoa, Nguyen Quang Linh, Nguyen Thi Bich, Nguyen Van Quyet (2023). Factors Influencing Students' Participation in Scientific Research: Case Study at Pedagogical Universities in Vietnam. <https://core.ac.uk/download/pdf/567826336.pdf>

[10] Chen, Y., Gupta, A., & Hoshower, L. (2006). Factors That Motivate Business Faculty to Conduct Research: An Expectancy Theory Analysis. *Journal of Education for Business*, 81(4), 179-189.

DOI: <http://doi.org/10.3200/JOEB.81.4.179-189>.

[11] Cargile, B. R., & Bublitz, B. (1986). Factors Contributing to Published Research by Accounting Faculties. *The Accounting* Retrieved from <http://www.jstor.org/stable/247530> Review, 61(1), 158-178.

[12] Conner, L. D., Oxtoby, L. E., & Perin, S. M. (2021). Power and positionality shape identity work during a science research apprenticeship for girls. *International Journal of Science Education*, 43(11), 1880-1893.

DOI: <http://doi.org/10.1080/09500693.2021.1940348>

[13] Đặng Thị Ngọc Phượng (2016). Nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học cho sinh viên Khoa Giáo dục mầm non Trường Đại học Sư phạm -Đại học Huế. *Tạp chí Giáo dục*, 373, 32-34.

[14] Đào Ngọc Cảnh (2018). Thực trạng và giải pháp đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên Trường Đại học Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học*, Trường Đại học Cần Thơ, 54(7C), 117-121.

[15] Davidson, Z. E., & Palermo, C. (2015). Developing Research Competence in Undergraduate Students through Hands on Learning.

DOI: <http://doi.org/10.1155/2015/306380>

[16] Deci & Ryan R. M., E. L. (2000). The “what” and “why” of goal pursuits: Human needs and the self-determination of behavior. *Psychological Inquiry*, 11, 227-268.

[17] Feldman, A., Divoll, K., & Rogan-Klyve, A. (2013). Becoming Researchers: The Participation of Undergraduate and Graduate Students in Scientific Research Groups. *Science Education*, 97(1), 218-243.

DOI: <http://doi.org/10.1002/sce.21051>

[18] Healey, M., & Jenkins, A. (2009). Developing undergraduate research and inquiry. *Higher Education Academy*.

[19] Hunter, A. B., Laursen, S. L., & Seymour, E. (2007). Becoming a scientist: The role of undergraduate research in students' cognitive, personal, and professional development. *Science Education*, 91(1), 36-74.

[20] Huong, N. T. (2016). Current status and solutions to practice scientific research skills for university students. *Quang Binh Journal of Science and Technology*, 3(1), 48-51.

[21] Ha, N. M., Hoa, N. T., Khoa, B. T., & Cuong, D. B. (2022). Scientific research motivation: Perspectives of graduate students in Ho Chi Minh City. *Journal of Science - Ho Chi Minh City Open University*, 17(3), 5-14.

DOI: <http://doi.org/10.46223/HCMCOUJS.proc.vi.17.3.2566.2022>

[22] Harsh, J.A., Maltese, A.V., & Tai, R.H.A perspective of gender differences in chemistry and physics undergraduate research experiences. *Journal of Chemical Education*, 89(11), 1364-1370.

[23] Hà Đức Sơn và Nông Thị Như Mai (2018). Các nhân tố ảnh hưởng đến sự tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên – nghiên cứu trường hợp đại học tài chính-marketing. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính – Marketing* số 49, 02/2019, 13 – 24.

[24] Horia M. Raboca & Florin Cărbunărean (2024). Faculty support and students' academic motivation. *Frontiers in Education*, 9, 1406611.

[25] Hang, V. V., Hanh, T. T., & Giang, L. T. (2010). Encouragement for students to participate in scientific research to enhance active capacity and creativity. *Journal of Science - Ho Chi Minh City* [24] Open University, 5(2), 64-72.

[26] Haig, B. D. (2005). Exploratory Factor Analysis, Theory Generation, and Scientific Method. *Multivariate Behavioral Research*, 40(3), 303-329.

DOI: http://doi.org/10.1207/s15327906mbr4003_2

- [27] Hair, J. (2011). Multivariate Data Analysis: An Overview. (M. Lovric, Ed.) International Encyclopedia of Statistical Science.
- DOI: http://doi.org/10.1007/978-3-642-04898-2_395
- [28] Jacob, B. A., & Lefgren, L. (2011). The impact of research grant funding on scientific productivity (Vol. 95). (J. o. Economics, Ed.) Elsevier.
- DOI: <http://doi.org/10.1016/j.jpubeco.2011.05.005>
- [29] Lopatto, D. (2007). Undergraduate research experiences support science career decisions and active learning. *CBE—Life Sciences Education*, 6(4), 297-306.
- [30] Linn, M. c., Palmer, E., Baranger, A., Gerard, E., & Stone, E. (2015). Undergraduate research experiences: Impacts and opportunities.
- DOI: <http://doi.org/10.1126/science.1261757>
- [31] Lee, J. S., Mohindroo, M., Waithaka, E., Carlson, E., Ahouissoussi, J., Alhassani, S., . . . Ihara, E. S. (2022). Teaching Note—Student Satisfaction With an Integrative Research Learning Environment. *Journal of Social Work Education*, 1-8.
- DOI: <http://doi.org/10.1080/10437797.2021.2019642>
- [32] Lê Thị Bình (2021). Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động nghiên cứu khoa học sinh viên tại trường đại học Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp. *Tạp chí Khoa học & Công nghệ*, 31 (2022), 70 - 77. <https://scholar.dlu.edu.vn/thuvienso/bitstream/DLU123456789/190535/1/CVv15S312022070.pdf>
- [33] Morales, D. X., Grineski, S. E., & Collins, T. W. (2021). Effects of mentor-mentee discordance on Latinx undergraduates' intent to pursue graduate school and research productivity. *Annals of the New York Academy of Sciences*, 13(2), 54-69.
- DOI: <http://doi.org/10.1111/nyas.14602>
- [34] Muñoz-Leija, M. A., Barrera, F. J., Zárate-Garza, P. P., Quiroga-Garza, A., Martínez-Garza, J. H., Fuente-Villarreal, D., . . . Elizondo-Omaña, R. E. (2021). Factors Influencing Scientific Achievements of Medical Students in the Anatomy Research Group: An Analysis from the Autonomous University of Nuevo León in Mexico. *Anatomical Sciences Education*, 15(2), 369-375.
- DOI: <http://doi.org/10.1002/ase.2065>
- [35] Nguyễn Thị Mỹ Duyên, Nguyễn Minh Tôn (2022). Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến động lực tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên Trường Đại học Nông lâm Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Công thương*, 21. <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/phan-tich-cac-yeu-to-anh-huong-den-dong-luc-tham-gia-nghien-cuu-khoa-hoc-cua-sinh-vien-truong-dai-hoc-nong-lam-thanh-pho-ho-chi-minh-99872.htm>
- [36] Prince, Felder, & Brent (2007). Does Faculty Research Improve Undergraduate Teaching? An Analysis of Existing and Potential Synergies.
- DOI: <https://doi.org/10.1002/j.2168-9830.2007.tb00939.x>
- [37] Quang, P. V., Trong, L. V., Kiet, H. V., & Xuan, H. T. (2018). Factors affect students' motivation in scientific research. *Journal of Transportation Science and Technology*, 30(1), 88-96. Retrieved from <https://vjol.info.vn/index.php/ut/article/view/45090>
- [38] Ruslan I. Bazhenov. (2019). Arranging Student Scientific Research as an Educational Technology: The Experience of Regional Universities of Russia. *Education Research International*, 1-7.
- DOI: <http://doi.org/10.1155/2019/8358954>
- [39] Sadler, T. D., Burgin, S., McKinney, L., & Ponjuan, L. (2010). Learning science through research apprenticeships: A critical review of literature. *Journal of Research in Science Teaching*, 47(3), 235-256.
- [40] Salgueira, A., Costa, P., & Gonçalves, M. (2012). Individual characteristics and student's engagement in scientific research: a cross-sectional study. *BMC medical education*, 95(12), 1-9.
- DOI: <http://doi.org/10.1186/1472-6920-12-95>
- [41] Son, H. D., & Mai, N. T. (2019). Determinants of students' scientific research participation - A case study in university of finance - marketing. *Research Journal Financial - Marketing*, 49, 13-24. Retrieved from <https://bom.so/bbPs0S>
- [42] Sadler, T. D., & McKinney, L. (2010). Scientific Research for Undergraduate Students: A Review of Literature. *Journal of College Science Teaching*, 39(5), 43-49. Retrieved from <https://bom.so/MxVWY0>
- [43] Thang, N. C. (2016). Fostering the scientific research capacity for students in mathematics pedagogy major. *Journal of Educational Sciences*, 133(10), 23-27. Retrieved from <https://bom.so/U8nTag> [Bồi dưỡng năng lực nghiên cứu khoa học cho sinh viên ngành sư phạm toán].
- [44] Ünver, S., Semers, R., Özkan, Z. K., & Avcibasi, İ. (2018). Attitude of Nursing Students Toward Scientific Research: A Cross-Sectional Study in Turkey. *Journal of Nursing Research*, 26(5), 356-361.
- DOI: <http://doi.org/10.1097/JNR.000000000>
- [45] UNESCO (2017, 2021) – Science for Society: The Role of Scientific Research in Sustainable Development.
- [46] Vũ Cao Đàm (2005) – Phương pháp luận nghiên cứu khoa học. NXB Khoa học & Kỹ thuật, Hà Nội.
- [47] Vallerand, R. J., et al. (2003). The role of passion in sustainable motivation. *Psychology Review*, 10(3), 315-339.
- [48] Võ Vương Bách & Nguyễn Thanh Phi Vân (2022). Những yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên khoa quản trị kinh doanh. *Tạp chí công thương*, 4 (3/2022), 235 - 239. <https://scholar.dlu.edu.vn/thuvienso/b...35.pdf>
- [49] Wei, C. A., & Woodin., T. (2011). Undergraduate Research Experiences in Biology: Alternatives to the Apprenticeship Model. *CBE—Life*
- DOI: <http://doi.org/10.1187/cbe.11-03-00282>
- [50] Wang Meixia, Liu Chunyue, Zhang Yu (2024). Research on the Current Situation Evaluation and Enhancing Paths of Scientific Research and Innovation Ability of Academic Master Students Majoring in Economics and Management. *Frontiers in Educational Research*, ISSN 2522-6398 Vol. 7, Issue 6: 41-52 <https://francispress.com/uploads/papers/IRSXfaYIEdpozS0uthO5EcocmvqRG4UldLQryD8.pdf>
- [51] Yahya Safari, Fatemeh Navazeshkhah, Mahtab Azizi, Mansour Ziaki, Kiomars Sharafi (2014). The Effective Factors on the Postgraduate Students' Interest and Participation in Performing Research Activities - Case Study: Kermanshah University of Medical Science. *FUTURE of MEDICAL EDUCATION JOURNAL*, FMEJ 5;2, 3 - 9.

https://fmej.mums.ac.ir/article_4454_03cc694bc0972aa8b3a54664b3d85835.pdf

[51] Dinh L.Q. (2025a). “The Impact of Digital Financial Inclusion on Income Inequality Amid Economic Complexity: A GMM and Bayesian Regression Approach”. *Social Responsibility Journal*.

DOI: <https://doi.org/10.1108/SRJ-10-2024-0727>

[52] Dinh, L. Q. (2025b). The optimal inflation threshold in digital financial inclusion: a key to sustainable development. *SN Business & Economics*, 5(5), 1-20.

DOI: <https://doi.org/10.1007/s43546-025-00810-1>

[53] Kim, O. T. T., & Quoc, D. L. (2024). Exploring the influence of digital financial inclusion and technological progress on renewable energy consumption: a Bayesian quantile regression analysis. *Environment, Development and Sustainability*, 1-30.

DOI: <https://doi.org/10.1007/s10668-024-05675-2>

[54] Huy, N. Q., Dong, N. V. H., & Dinh, L. Q. (2025). Examining the roles of monetary and fiscal policies in Vietnam’s economic growth amid global challenges: A Bayesian VAR and wavelet coherence approach. *International Journal of Innovative Research and Scientific Studies*, 8(2), 2758–2769.

DOI: <https://doi.org/10.53894/ijirss.v8i2.5791>

[55] Le Quoc, D., Nguyen Quoc, H., & Nguyen Van, H. (2025). Evaluating the influence of digital financial inclusion on financial crises and economic cycles: a Bayesian logistic regression insight. *Journal of Financial Regulation and Compliance*.

DOI: <https://doi.org/10.1108/JFRC-10-2024-0206>

[56] Le Quoc, D. (2024). The relationship between digital financial inclusion, gender inequality, and economic growth: dynamics from financial development. *Journal of Business and Socio-Economic Development*, 4(4), 370-388.

DOI: <https://doi.org/10.1108/JBSED-12-2023-0101>

[57] Quoc, H. N., Le Quoc, D., & Van, H. N. (2025a). Assessing digital financial inclusion and financial crises: The role of financial development in shielding against shocks. *Heliyon*, 11(1).

DOI: <https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2024.e41231>

[58] Quoc, H. N., Van, H. N., & Le Quoc, D. (2025b). Unraveling the Nexus between Sustainable Development, Bank Profitability, and Loan Loss Provisions in Vietnam: A Bayesian Vector Autoregression Perspective. *Research on World Agricultural Economy*, 123-139.

DOI: <https://doi.org/10.36956/rwae.v6i2.1444>

[59] Van, H. N., & Le Quoc, D. (2024). Assessing the impact of digital financial inclusion on sustainable development goals: Analyzing differences by financial development levels across countries. *Journal of the Knowledge Economy*, 1-24.

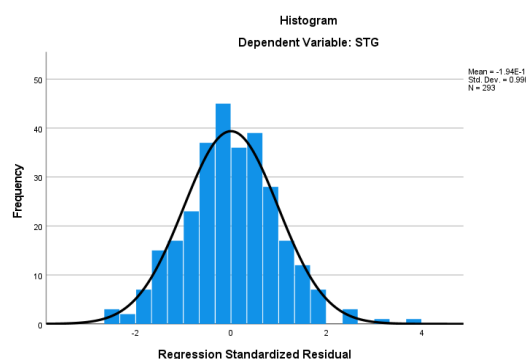
DOI: <https://doi.org/10.1007/s13132-024-02515-6>

[60] Van, H. N., Quoc, H. N., & Le Quoc, D. (2025). The role of green credit in promoting sustainable development in vietnam: evidence from quantile-ON-quantile regression. *Research on World Agricultural Economy*, 88-99.

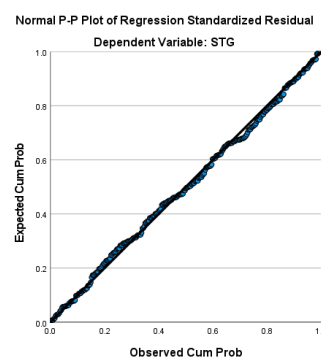
DOI: <https://doi.org/10.36956/rwae.v6i1.1399>

7. PHỤ LỤC

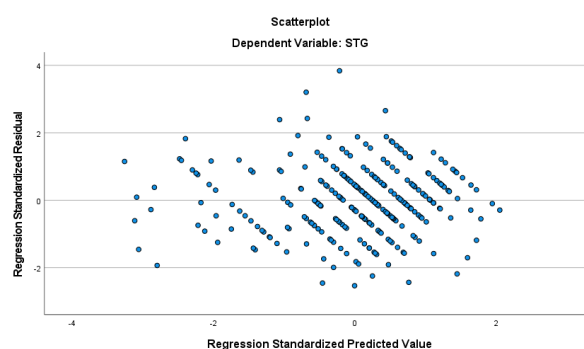
Phụ lục 1. Biểu đồ tần số phần dư chuẩn hóa Histogram



Phụ lục 2. Biểu đồ phần dư chuẩn hóa Normal P-P Plot



Phụ lục 3. Biểu đồ Scatter Plot kiểm tra giả định liên hệ tuyến tính



Phụ lục 4. Bảng hỏi khảo sát

STT	Phát biểu khảo sát	1	2	3	4	5
I. Sự hỗ trợ của giảng viên (SHT) (Raboca & Cărbunărean, 2024)						
1	Giảng viên có năng lực trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học.					
2	Giảng viên thường xuyên khuyến khích tôi tham gia nghiên cứu khoa học.					
3	Mối quan hệ thân thiện giữa giảng viên và sinh viên giúp tôi dễ dàng tiếp cận nghiên cứu.					
4	Giảng viên thường đề xuất các					

STT	Phát biểu khảo sát	1	2	3	4	5	STT	Phát biểu khảo sát	1	2	3	4	5
	hướng nghiên cứu mới cho sinh viên.							trong thời gian tới.					
5	Nghiên cứu khoa học được hỗ trợ lồng ghép vào môn học.						18	Tôi luôn sẵn sàng khi có cơ hội được giảng viên hướng dẫn nghiên cứu.					
II. Sự quan tâm khuyến khích của nhà trường (SQT)	Hà Đức Sơn & Nông Thị Như Mai (2018)						19	Các hội thảo NCKH giúp tôi thêm hứng thú với nghiên cứu.					
	Nhà trường có chính sách và cơ chế đãi ngộ cho sinh viên tham gia NCKH.						V. Chính sách khen thưởng của nhà trường (CSKT)	Raboca & Cărbunărean (2024)					
	Trường tổ chức các hoạt động nghiên cứu khoa học cho sinh viên.							Sinh viên có thành tích NCKH được trao học bổng hoặc hỗ trợ tài chính.					
	Nhà trường hỗ trợ tinh thần và tâm lý cho sinh viên trong quá trình nghiên cứu.							Sinh viên đạt giải được hỗ trợ tiếp tục dự án nghiên cứu.					
6								Sinh viên đạt giải có thể được miễn hoặc giảm học phí.					
7							20	Có chính sách ưu tiên học bổng quốc tế cho sinh viên có bài báo quốc tế.					
8							21	Trường liên kết với doanh nghiệp để giới thiệu sinh viên có thành tích nghiên cứu.					
9							22	Tôi có kiến thức cơ bản về nghiên cứu khoa học.					
III. Năng lực của sinh viên (NL)	Sinh viên được khuyến khích tham gia các hoạt động khoa học trong và ngoài trường.						23	Tôi có kỹ năng cần thiết để thực hiện nghiên cứu khoa học.					
	Šeberová (2008)						VI. Thời gian rảnh của sinh viên	Raboca & Cărbunărean (2024)					
	Tôi có kiến thức cơ bản về nghiên cứu khoa học.							Tôi chịu nhiều áp lực học tập và chưa biết cách quản lý thời gian hiệu quả.					
	Tôi có thái độ nghiêm túc và tích cực đối với nghiên cứu khoa học.							Tôi ít thời gian dành cho nghiên cứu do đi làm thêm hoặc thực tập.					
10								Tôi chưa có kế hoạch cụ thể để phân bổ thời gian cho nghiên cứu.					
11							24	Tôi chưa ưu tiên thời gian rảnh cho hoạt động NCKH.					
12							25	Tôi có rất ít thời gian rảnh trong ngày/tuần/tháng để tham gia nghiên cứu.					
13							26						
IV. Sự đam mê NCKH của sinh viên	Hidi & Renninger (2006)						VII. Sự tham gia NCKH của sinh viên (Biến phụ thuộc)						
	Tôi chủ động tìm hiểu kiến thức mới ngoài chương trình học.												
	Tôi được truyền cảm hứng từ giảng viên hoặc các nhà nghiên cứu.												
	Tôi hiểu rõ tầm quan trọng của NCKH đối với sự phát triển nghề nghiệp.												
14							27						
15							28						
16							29						
17													

STT	Phát biểu khảo sát	1	2	3	4	5
30	Tham gia NCKH giúp tôi nâng cao năng lực bản thân.					
31	NCKH giúp tôi cải thiện kết quả học tập.					
32	Tôi tham gia NCKH để khẳng định giá trị bản thân.					
33	Tôi xem NCKH là điểm mạnh trong CV khi xin việc sau này.					

(Nguồn: Nhóm tác giả)